



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Quarterfinals	Semifinals	Finals
1/ 671	張志強	TYH	129	徐 愷 (TPC)	
9/ 586	徐 愷	TPC	130	128(T8)	
5/ 598	徐瑞仁	TPC	136	徐瑞仁 (TPC)	徐瑞仁 (TPC)
4/ 639	張浩遠	NTPC	134	128(T9)	130
3/ 641	洪正清	TYH	134	洪正清 (TYH)	
6/ 596	吳朝農	TNH	119	133	曾隆輝 (TYH)
10/ 584	張有志	TPC	123	曾隆輝 (TYH)	133
2/ 644	曾隆輝	TYH	136	135	

GOLD
曾隆輝 (TYH)

SILVER
徐瑞仁 (TPC)

BRONZE
洪正清 (TYH)

Final Rank

1	曾隆輝	TYH	
2	徐瑞仁	TPC	
3	洪正清	TYH	
4	徐 愷	TPC	
5	張浩遠	NTPC	134
6	張志強	TYH	129
7	張有志	TPC	123
8	吳朝農	TNH	119



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	1/8 Elimin. Round	Quarterfinals
1/ 671	張志強 -Bye-	TYH		張志強 (TYH) 129
9/ 586	徐 愷	TPC	135	徐 愷 (TPC) 130
8/ 592	陳昆崙	TCC	117	
5/ 598	徐瑞仁	TPC	132	徐瑞仁 (TPC) 136
12/ 509	徐錫光	TCC	115	
13/ 482	廖竝旗	KHC	104	張浩遠 (NTPC) 134
4/ 639	張浩遠	NTPC	132	
3/ 641	洪正清	TYH	136	洪正清 (TYH) 134
14/ 428	石銘豪	TNH	111	
11/ 580	陳柏丞	KHC	119	吳朝農 (TNH) 119
6/ 596	吳朝農	TNH	127	
7/ 596	陳新曜	TCC	121	張有志 (TPC) 123
10/ 584	張有志	TPC	130	
	-Bye-			曾隆輝 (TYH) 136
2/ 644	曾隆輝	TYH		



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC	
1	曾隆輝	TYH	桃園市
2	徐瑞仁	TPC	臺北市
3	洪正清	TYH	桃園市
4	徐 愷	TPC	臺北市
5	張浩遠	NTPC	新北市
6	張志強	TYH	桃園市
7	張有志	TPC	臺北市
8	吳朝農	TNH	臺南市
9	廖竝旗	KHC	高雄市
	徐錫光	TCC	臺中市
	石銘豪	TNH	臺南市
	陳新曜	TCC	臺中市
	陳昆崙	TCC	臺中市
	陳柏丞	KHC	高雄市